

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Giấy Continuance Việt Nam ngày 06 tháng 7 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 239/TTr-TNMT ngày 01 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Giấy Continuance Việt Nam, địa chỉ tại Km43, quốc lộ 5, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất giấy, dép thể thao xuất khẩu tại Km43, quốc lộ 5, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất giấy, dép thể thao xuất khẩu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Km43, quốc lộ 5, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800479896 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/11/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11/06/2020; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9842650055, chứng nhận lần đầu ngày

28/11/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 12/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

1.4. Mã số thuế: 0800479896.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giấy, dép, đế thể thao xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích đất sử dụng: 31.207 m².

- Công suất: Giấy, dép, đế thể thao xuất khẩu: 2.400.000 đôi/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giấy Continuance Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo lên UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày được cấp phép đến hết ngày 07 tháng 10 năm 2032.

Giấy phép môi trường số 2686/GPMT-UBND do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 07/10/2022 cho Công ty TNHH Giấy Continuance Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cẩm Giàng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Giấy Continuance Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 775/GPMT-UBND
ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vệ sinh và nước thải sản xuất (khu vực in).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Mương thoát nước chung của khu vực (cạnh Công ty) thuộc địa phận thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương sau đó thoát ra sông Sắt.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải tại thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m) = 2315899; Y(m) = 578151.

2. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 122 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

Nước thải sinh hoạt của Nhà máy sau hệ thống xử lý theo đường ống PVC D150, dài 20m, độ dốc 0,2% cùng nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý qua đường ống PVC D110, dài 60m, độ dốc 0,3% được dẫn chung vào hố ga và thoát ra mương thoát nước chung (cạnh Công ty), sau đó ra sông Sắt theo phương thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức A, giá trị C_{max} với hệ số $K = 1,0$) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với nước thải công nghiệp (mức A, giá trị C_{max} với hệ số $K_f = 1,1$ và $K_q = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
----	--------------	-------------	---------------------------	----------------------------	-----------------------------

1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	29,7		
3	COD	mg/l	74,25		
4	TSS	mg/l	49,5		
5	Amoni	mg/l	4,95		
6	Nitrat	mg/l	30		
7	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	10		
8	Tổng các chất HDBM	mg/l	5,0		
9	Phosphat	mg/l	6,0		
10	Tổng Coliforms	MNP/ 100 ml	3.000		
11	Màu	mg/l	50		
12	As	mg/l	0,0495		
13	Thủy ngân	mg/l	0,00495		
14	Chì	mg/l	0,099		
15	Cd	mg/l	0,0495		
16	Cr (III)	mg/l	0,0495		
17	Cr (VI)	mg/l	0,198		
18	Fe	mg/l	0,99		
19	CN ⁻	mg/l	0,0693		
20	Tổng phenol	mg/l	0,099		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
22	Tổng P	mg/l	3,96		
23	Tổng N	mg/l	19,8		
24	Clorua	mg/l	495		
25	Clo dư	mg/l	0,99		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Công ty có 02 tuyến thoát nước thải, bể phốt khu vực phía Tây nhà máy bao gồm bể phốt nhà văn phòng và bể phốt khu vực nhà xưởng A sẽ đi vào đường ống nhựa PVC $\Phi 200$, độ dốc 0,3%, chiều dài ống 470m đến bể gom trước khi bơm lên HTXLNT 120 m³/ngày đêm.

- Bể phốt khu vực phía Đông nhà máy bao gồm bể phốt nhà xưởng B, C, D sẽ đi vào đường ống nhựa PVC $\Phi 200$, độ dốc 0,3%, chiều dài ống 1.100m đến bể gom trước khi bơm lên HTXLNT 120 m³/ngày đêm.

- Đường ống nối từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt ra hồ thu chung (cùng nước thải sản xuất) là đường ống nhựa PVC D150, dài 20m, độ dốc 0,2%. Sau đó nước thải từ hồ thu chung qua đường ống nhựa PVC D110 dài 35 m chảy vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải chung của khu vực (cạnh công ty) và ra sông Sặt.

* Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất (nước thải phát sinh từ khu vực in):

- Nước thải phát sinh từ khu vực in qua đường ống nhựa PVC D60, dài 12 m, độ dốc 0,2% được thu gom về hệ thống xử lý nước thải in công suất 2 m³/ngày đêm.

- Đường ống nối từ hệ thống xử lý nước thải mực in ra hồ thu chung (cùng nước thải sinh hoạt) là đường ống nhựa PVC D110, dài 80m, độ dốc 0,3% sau đó nước thải từ hồ thu chung qua đường ống nhựa PVC D110 dài 35m chảy vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải chung của khu vực (cạnh Công ty) và ra sông Sặt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

* Công trình xử lý sơ bộ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 05 nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng và khu vực văn phòng được xử lý sơ bộ bằng 05 bể tự hoại 3 ngăn. Toàn bộ nước thải sau đó theo đường ống dẫn nối vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy.

- Công suất thiết kế: Tổng thể tích bể tự hoại khoảng 544,9 m³.

- Thông số kỹ thuật của bể phốt: 03 bể phốt khu nhà vệ sinh văn phòng, kích thước 1 bể phốt : 7,4m x 3m x 1,5m = 33,3m³; 01 bể phốt khu nhà vệ sinh Đông Bắc của Cơ sở, kích thước: 40m x 7m x 1,5m = 420 m³; bể phốt khu nhà vệ sinh phía Tây Bắc của Cơ sở, kích thước: 5m x 2,5m x 2m = 25m³.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

* Công trình xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Sơ đồ công nghệ: Nước thải đã xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể sinh học FBR → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Hồ thu chung (cùng nước thải sản xuất sau xử lý) → Mương thoát nước chung của khu vực (cạnh Công ty) thuộc thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống: 01 bể thu gom (7,2 m³); 01 bể điều hòa (70 m³); 01 bể thiếu khí (74,37 m³); 02 bể hiếu khí (45,399 m³); 01 bể lắng (50,4 m³); 01 bể trung gian (7,99 m³); 01 bể khử trùng (4,448 m³); 01 bể chứa bùn (11,25 m³). Bồn lọc áp lực cao 2,235 m, đường kính D70 cm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen: 52 lít/tháng.

- Nước thải in:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Sơ đồ công nghệ: Nước thải in → Bể lắng tách dầu → Bể chứa → Bể đông keo tụ → Bể oxy hóa H₂O₂ → Bể lọc cát → Hồ thu chung (cùng nước thải sinh hoạt sau xử lý) → Mương thoát nước chung của khu vực (cạnh Công ty) thuộc thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống: 01 bể lắng tách dầu (1,0 m³); 01 bể chứa (3 m³); 01 bể đông keo tụ (1 m³); 01 bể oxy hóa H₂O₂ (1 m³); 01 bể lọc cát (1 m³); 01 bể chứa bùn (0,324 m³).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng:

++ NaOH 3%: 52 lít/tháng.

++ Polime 0,5%: 72 lít/tháng.

++ H₂O₂: 52 lít/tháng.

++ PAC 10%: 72 lít/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

- Thiết kế đồng thời 2 chế độ điều khiển.

- Trang bị các thiết bị dự phòng:

+ Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: 01 bơm chìm để điều hòa lưu lượng 15 m³/h, công suất 0,3 kw, dòng điện 3 pha; 01 máy thổi khí cấp khí bể điều hòa lưu lượng 27 m³/h; 01 máy thổi khí bể hiếu khí lưu lượng 22 m³/h, điện áp 3 phase/380V/50Hz, cột áp H = 3,9m; 01 bơm định lượng hóa chất khử

trùng lưu lượng 155 l/h, công suất 0,25 kw, điện áp 3 pha/380V/50Hz.

+ Đối với hệ thống xử lý nước thải mục in: Trang bị 01 máy bơm nước thải lưu lượng 0,5 m³/h, công suất 0,25 kw; 01 bơm thổi khí công suất 0,75 kw, lưu lượng 5 m³/h.

- Quan trắc chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải thường xuyên để sớm phát hiện các sự cố.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục theo dõi, ghi chép vào sổ vận hành đối với từng hệ thống, khi phát hiện sự cố báo cáo ngay với người chủ quản để đưa ra giải pháp khắc phục kịp thời.

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn xả thải: Công ty chứa tạm thời nước thải sinh hoạt vào bể điều hòa, bể thiếu khí, hiếu khí; chứa nước thải in tại bể chứa và các bồn chứa đồng thời thuê xử lý trong thời gian hệ thống được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ) do hệ thống xử lý nước thải không có thay đổi so với Giấy phép môi trường số 2686/GPMT-UBND do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 07/10/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của nhà máy, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.4. Trong trường hợp công suất, công nghệ của trạm xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.5. Trong quá trình xả thải nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn tiếp nhận, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.6. Công ty TNHH Giấy Continuance Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 775/GPMT-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Ống thải cụm xử lý khí thải số 1 (bao gồm khí thải 01 máy hoàn thiện xưởng B, 01 máy hoàn thiện xưởng C, 01 máy phun chất chống dính dầu xưởng B, 01 máy phun chất chống dính dầu xưởng C).
- Nguồn số 02: Ống thải cụm xử lý khí thải số 2 (bao gồm khí thải 01 máy hoàn thiện xưởng B, 01 máy hoàn thiện xưởng C, 01 máy phun chất chống dính dầu xưởng C).
- Nguồn số 03: Ống thải cụm xử lý khí thải số 3 (bao gồm khí thải 03 máy hoàn thiện xưởng B).
- Nguồn số 04: Ống thải khu vực in xoa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng số 1: Tương ứng với ống thải của cụm xử lý khí thải số 01, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2315841$; $Y(m) = 578101$.
- Dòng số 2: Tương ứng với ống thải của cụm xử lý khí thải số 02, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2315824$; $Y(m) = 578198$.
- Dòng số 3: Tương ứng với ống thải của cụm xử lý khí thải số 3, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2315833$; $Y(m) = 578174$.
- Dòng số 4: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực in xoa, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2315862$; $Y(m) = 578359$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng số 1: Lưu lượng xả thải lớn nhất là $25.000m^3/h$.
- Dòng số 2: Lưu lượng xả thải lớn nhất là $75.000m^3/h$.
- Dòng số 3: Lưu lượng xả thải lớn nhất là $50.000m^3/h$.
- Dòng số 4: Lưu lượng xả thải lớn nhất là $25.000m^3/h$.
- Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất của 04 dòng thải là $175.000m^3/h$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục 16/24h.

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể: QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT.*

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Nguồn số 1			6 tháng/lần
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	
2	Etyl axetat	mg/Nm ³	1.400	
3	Metylcyclohexan	mg/Nm ³	2.000	
4	Cyclohexan	mg/Nm ³	1.300	
5	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400	
II	Nguồn số 2			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	
2	Etyl axetat	mg/Nm ³	1.400	
3	Metylcyclohexan	mg/Nm ³	2.000	
4	Cyclohexan	mg/Nm ³	1.300	
5	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400	
III	Nguồn số 3			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	
2	Etyl axetat	mg/Nm ³	1.400	
3	Metylcyclohexan	mg/Nm ³	2.000	
4	Cyclohexan	mg/Nm ³	1.300	
5	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400	
IV	Nguồn số 4			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	
2	CO	mg/Nm ³	900	
3	SO ₂	mg/Nm ³	450	
4	NO _x	mg/Nm ³	765	
5	n-Hexan	mg/Nm ³	450	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Hệ thống thu gom bụi thải vào hệ thống xử lý bụi thải máy mài cá nhân: Bụi phát sinh từ 04 máy mài cá nhân được thu gom vào đường ống và túi lọc bụi đi kèm. Khí sạch thoát trực tiếp trong nhà xưởng.

- Hệ thống thu gom khí thải vào cụm xử lý khí thải số 01 (bao gồm khí thải 01 máy hoàn thiện xưởng B, 01 máy hoàn thiện xưởng C, 01 máy phun chất chống dính dầu xưởng B, 01 máy phun chất chống dính dầu xưởng C):

+ Khí thải tại máy hoàn thiện xưởng B đi vào 03 ống sun bằng cao su mềm D200, chiều dài 5m/ống sau đó đi vào 01 ống chung bằng thép D450, chiều dài 3m được quạt hút công suất 10.000m³/h (1 quạt) hút khí thải vào cụm xử lý khí thải số 1. Khí sạch được thoát ra ngoài qua ống thải, đường kính D800, cao 3 m bằng quạt đẩy công suất 25.000m³/h.

+ Khí thải tại máy hoàn thiện xưởng C đi vào 03 ống sun bằng cao su mềm D200, chiều dài 6m/ống sau đó đi vào 01 ống chung bằng thép D450, chiều dài 4m được quạt hút công suất 10.000m³/h (1 quạt) hút khí thải vào cụm xử lý khí thải số 1. Khí sạch được thoát ra ngoài qua ống thải, đường kính D800, cao 3 m bằng quạt đẩy công suất 25.000m³/h.

+ Khí thải tại máy phun chất chống dính dầu xưởng B được xử lý sơ bộ (quạt hút công suất 2.000m³/h (01 quạt) hút khí thải vào tường nước kích thước Dài x rộng x cao = 1,5 m x 2 m x 2 m) sau đó đi vào 01 ống sun bằng cao su mềm D200, chiều dài 7m, đi vào 01 ống chung bằng thép D450, chiều dài 3m được quạt hút công suất 2.500m³/h (01 quạt) hút khí thải vào cụm xử lý khí thải số 1. Khí sạch được thoát ra ngoài qua ống thải, đường kính D800, cao 3 m bằng quạt đẩy công suất 25.000m³/h.

+ Khí thải tại máy phun chất chống dính dầu xưởng C được xử lý sơ bộ (quạt hút công suất 2.000m³/h (01 quạt) hút khí thải đẩy vào tường nước kích thước Dài x rộng x cao = 1,5 m x 2 m x 2 m) sau đó đi vào 01 ống sun bằng cao su mềm D200, chiều dài 5m, đi vào 01 ống chung bằng thép D450, chiều dài 3m được quạt hút công suất 2.500m³/h (01 quạt) hút khí thải vào cụm xử lý khí thải số 1. Khí sạch được thoát ra ngoài qua ống thải, đường kính D800, cao 3 m bằng quạt đẩy công suất 25.000m³/h.

- Hệ thống thu gom khí thải vào cụm xử lý khí thải số 2 (bao gồm khí thải 01 máy hoàn thiện xưởng C, 01 máy hoàn thiện xưởng B, 01 máy phun chất chống dính dầu xưởng C):

+ Khí thải tại 01 máy hoàn thiện xưởng B đi vào 09 ống sun bằng cao su mềm D200, chiều dài 4m/ống sau đó đi vào 01 ống chung bằng thép D450, chiều dài 3m được quạt hút công suất 35.000m³/h (1 quạt) hút khí thải vào cụm

xử lý khí thải số 2. Khí sạch được thoát ra ngoài qua ống thải, đường kính D800, cao 3 m bằng quạt đẩy công suất 75.000m³/h.

+ Khí thải tại 01 máy hoàn thiện xưởng C đi vào 09 ống sun bằng cao su mềm D200, chiều dài 5m/ống sau đó đi vào 01 ống chung bằng thép D450, chiều dài 4m được quạt hút công suất 35.000m³/h (1 quạt) hút khí thải vào cụm xử lý khí thải số 2. Khí sạch được thoát ra ngoài qua ống thải, đường kính D800, cao 3 m bằng quạt đẩy công suất 75.000m³/h.

+ Khí thải tại 01 máy phun chất chống dính dầu xưởng C được xử lý sơ bộ (quạt hút công suất 2.000m³/h (01 quạt) hút khí thải đẩy vào tường nước kích thước Dài x rộng x cao = 1,5 m x 2 m x 2 m) sau đó khí thải đi vào 01 ống chung bằng thép D450, chiều dài 7m được quạt hút công suất 5.000m³/h (01 quạt) hút khí thải vào cụm xử lý khí thải số 2. Khí sạch được thoát ra ngoài qua ống thải, đường kính D800, cao 3 m bằng quạt đẩy công suất 75.000m³/h.

- Hệ thống thu gom khí thải vào cụm xử lý khí thải số 3 (bao gồm khí thải 03 máy hoàn thiện xưởng B):

+ Khí thải tại 03 máy hoàn thiện xưởng B đi vào 09 ống sun bằng cao su mềm D200, chiều dài 5m/ống sau đó đi vào 01 ống chung bằng thép D450, chiều dài 3m được quạt hút công suất 50.000m³/h (1 quạt) hút khí thải đẩy vào cụm xử lý khí thải số 3. Khí sạch được thoát ra ngoài qua ống thải, đường kính D800, cao 3 m bằng quạt đẩy công suất 50.000m³/h.

- Hệ thống thu gom khí thải vào hệ thống xử lý khí thải khu vực in xoa: Khí thải phát sinh trên bàn in xoa sẽ được hút trực tiếp vào 40 ống sun bằng cao su mềm D80, chiều dài 0,5m/ống sau đó đầu nối vào đường ống chung bằng thép D200 (02 ống chiều dài 1m/ống), D300 (02 ống chiều dài 1m/ống), D400 (02 ống chiều dài 1m/ống), D500 (02 ống chiều dài 3m/ống) và được quạt hút công suất 12.500 m³/h (02 quạt) hút khí thải vào hệ thống xử lý khí thải khu vực in xoa. Khí sạch được thoát ra ngoài qua ống thải, đường kính D800, cao 3 m bằng quạt đẩy công suất 25.000m³/h.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

* Đối với hệ thống xử lý bụi thải máy mài cá nhân:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Sơ đồ công nghệ: Bụi → Đường ống thu gom → Túi lọc bụi → Khí sạch thoát trong nhà xưởng.

- Công suất: 800 m³/h/hệ thống.

- Thông số kỹ thuật của từng hệ thống: Đi kèm mỗi máy mài gồm 01 đường ống nhựa sun D150 dài 0,8m; 01 quạt hút lưu lượng 800 m³/h; 01 túi lọc bụi dài 1,2m, đường kính D50.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hoá chất.

* Đối với cụm xử lý khí thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Sơ đồ công nghệ: Khí thải → Đường ống nhánh bằng cao su → Đường ống dẫn khí chung bằng thép → Quạt hút → Hộp chứa than hoạt tính → Quạt đẩy → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: 06 ống sun bằng cao su mềm D200, chiều dài 5m-7m/ống; 04 ống thép D450 chiều dài 2m-3m/ống; hộp chứa than hoạt tính kích thước 1,24 m x 0,5 m x 1,0 m; 02 quạt hút lưu lượng 10.000 m³/h; 02 quạt hút lưu lượng 2.500 m³/h; 01 quạt đẩy lưu lượng 25.000 m³/h; 01 ống thải chất liệu tôn mạ kẽm, đường kính D800, cao 3,0 m.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 1.000 kg/năm.

* Đối với cụm xử lý khí thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Sơ đồ công nghệ: Khí thải → Đường ống nhánh bằng cao su → Đường ống dẫn khí chung bằng thép → Quạt hút → Hộp chứa than hoạt tính → Quạt đẩy → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 75.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: 18 ống sun bằng cao su mềm D200, chiều dài 4m-5m/ống; 03 ống thép D450 chiều dài 3m-7m/ống; hộp chứa than hoạt tính kích thước 1,24 m x 0,5 m x 1,0 m; 02 quạt hút lưu lượng 35.000 m³/h; 01 quạt hút lưu lượng 5.000 m³/h; 01 quạt đẩy lưu lượng 75.000 m³/h; 01 ống thải chất liệu tôn mạ kẽm, đường kính D800, cao 3,0 m.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 1.000 kg/năm.

* Đối với cụm xử lý khí thải số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Sơ đồ công nghệ: Khí thải → Đường ống nhánh bằng cao su → Đường ống dẫn khí chung bằng thép → Quạt hút → Hộp chứa than hoạt tính → Quạt đẩy → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 50.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: 09 ống sun cao su mềm D200, chiều dài 5m/ống; 01 ống thép D450 chiều dài 3m; hộp chứa than hoạt tính kích thước 1,24 m x 0,5 m x 1,0 m; 01 quạt hút lưu lượng 50.000 m³/h; 01 quạt đẩy lưu lượng 50.000 m³/h; 01 ống thải chất liệu tôn mạ kẽm, đường kính D800, cao 3,0 m.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 1.000 kg/năm.

* Đối với hệ thống xử lý khí thải khu vực in xoa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Sơ đồ công nghệ: Khí thải → Đường ống nhánh cao su D80 → Đường ống nhánh cao su D200 → Đường ống nhánh cao su D300 → Đường ống nhánh

cao su D400 → Đường ống nhánh cao su D500 → Quạt hút → Hộp chứa than hoạt tính → Quạt đẩy → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: 40 ống sun cao su mềm D80, chiều dài 0,5m/ống; 02 ống D200, chiều dài 1m; 02 ống D300, chiều dài 1m; 02 ống D400, chiều dài 1m; 02 ống D500, chiều dài 3m; 01 quạt hút lưu lượng 25.000 m³/h; hộp chứa than hoạt tính kích thước 1,24 m x 0,5 m x 1,0 m; 01 quạt đẩy lưu lượng 25.000 m³/h; 01 ống thải chất liệu tôn mạ kẽm, đường kính D800, cao 3,0 m.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 1.000 kg/năm.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải:

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị.

- Trang bị các thiết bị dự phòng bao gồm: 01 quạt đẩy lưu lượng 75.000 m³/h.

- Kiểm tra các thiết bị trước mỗi ca làm việc.

- Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi có sự cố; trường hợp không thể khắc phục sự cố sẽ điều chỉnh sản xuất tại công đoạn xảy ra sự cố, đồng thời thuê đơn vị có chuyên môn đến khắc phục sự cố; trường hợp sự cố kéo dài Công ty có kế hoạch dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải cụm xử lý khí thải số 01 công suất 25.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải cụm xử lý khí thải số 02 công suất 75.000m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải cụm xử lý khí thải số 03 công suất 50.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực in xoa công suất 25.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 điểm (trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý khí thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Thay thế than hoạt tính đúng tần suất cam kết.

3.7. Công ty TNHH Giấy Continuance Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 775/GPMT-UBND
ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất các sản phẩm của nhà máy tại các khu vực:

- Nguồn số 1: Khu vực nhà xưởng A.
- Nguồn số 2: Khu vực nhà xưởng B.
- Nguồn số 3: Khu vực nhà xưởng C.
- Nguồn số 4: Khu vực nhà xưởng D.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

STT	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 105°00', múi chiếu 3°)	
		X(m)	Y(m)
1	Nguồn số 1 (Khu vực nhà xưởng A)	2315862	578154
2	Nguồn số 2 (Khu vực nhà xưởng B)	2315874	578162
3	Nguồn số 3 (Khu vực nhà xưởng C)	2315870	578164
4	Nguồn số 4 (Khu vực nhà xưởng D)	2315858	578151

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn (máy may, máy cắt...).

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, mũ, khẩu trang.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 775/GPMT-UBND
ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất hấp thụ, giẻ lau, găng tay, da giày dính hóa chất	Rắn	360	18 02 01
2	Bao bì mềm thải	Rắn	600	18 01 01
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	1.000	18 01 02
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	900	18 01 03
5	Keo, dung môi thải	Lỏng	740	08 03 01
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	8	16 01 06
7	Hộp mực in thải	Rắn	20	08 02 04
8	Mực in thải	Rắn	15	08 02 01
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Bùn	950	12 06 06
10	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	35	19 02 05
11	Dầu động cơ, hộp số	Lỏng	250	17 02 03
12	Rác y tế	Rắn	100	13 01 01
13	Than hoạt tính thải đã qua sử dụng	Rắn	4.000	12 01 04
Tổng			8.978	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
----	---------------	--------------------	---------------------	--------------

1	Ba via da vụn	Rắn	15.000	10 01 08
2	Vải vụn	Rắn	2.000	12 09 09
3	Bìa carton, ống giấy cuộn vải, cuộn chỉ, giấy tạo đường mẫu, giấy bọc sản phẩm rách, hỏng	Rắn	2.000	18 01 05
4	Bao bì bằng nhựa chứa nguyên liệu đầu vào	Rắn	30	18 01 06
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Bùn	3.500	12 06 13
6	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 02
Tổng			22.830	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 78 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Phân loại chất thải ngay tại nguồn phát sinh và trang bị các thùng chứa có nắp đậy có ghi chú rõ ràng.

- Thiết bị lưu chứa:

Trang bị 5 thùng chứa bằng nhựa HDPE, dung tích mỗi thùng từ 120 - 150 lít, có nắp đậy, có dấu hiệu cảnh báo nguy hại.

Bao bì chất thải nguy hại (vỏ cứng hoặc vỏ mềm) đảm bảo lưu giữ an toàn chất thải nguy hại, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ.

Thiết bị lưu chứa đảm bảo chứa an toàn chất thải nguy hại, có biển dấu hiệu cảnh báo theo yêu cầu.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: diện tích 30 m², có cửa ra vào kiểm soát, có dấu hiệu cảnh báo nguy hại. Kho chứa trang bị thiết bị báo cháy, chữa cháy, cát, xẻng; bố trí các rãnh, hố thu chất thải dạng lỏng trong trường hợp rò rỉ chất thải độc hại.

- Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 15 thùng rác to bằng nhựa HDPE, loại 120 lít; 950 thùng rác nhỏ bằng nhựa HDPE loại 25-50 lít và 20 thùng bìa carton loại tự

chế, dung tích 10 lít. Chất thải được thu gom, tập kết về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Bụi phát sinh từ quá trình mài để giày được thu gom vào bao chứa 50 kg, sau đó tập kết tại nhà thu bụi và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Diện tích 50m², mái lợp tôn, nền bê tông, có cửa ra vào, bên trong có bố trí các phương tiện PCCC.

- Các thiết bị, dụng cụ lưu chứa chất thải rắn thông thường phải đáp ứng yêu cầu đảm bảo lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vò; kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị thùng chứa đặt tại khu vực văn phòng, các hành lang khu hành chính trong công ty bao gồm: 15 thùng HDPE có nắp đậy loại 10 lít.

- Khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt: Chứa tạm thời cạnh kho chứa chất thải rắn thông thường diện tích 15m², có mái che.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 775/GPMT-UBND
ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.